

Số: 3417/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1110/HD-ĐHQGHN ngày 30/3/2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 3 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

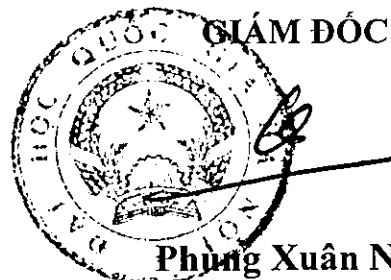
1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh

**Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *dm*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, ĐTh8.



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH: LUẬT KINH DOANH**  
**(NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM)**

*(Ban hành theo Quyết định số 3417/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18 tháng 9 năm 2015  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

**– Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Luật kinh doanh (Ngành đào tạo thí điểm)

+ Tiếng Anh: Business Law

**– Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

**– Thời gian đào tạo:** 4 năm

**– Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật kinh doanh

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Law

**– Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Mục tiêu đào tạo**

Trang bị cho người học những kiến thức kinh tế cơ bản; những kiến thức pháp lý nền tảng và tư duy pháp lý mang tính hệ thống; những kiến thức chuyên sâu về môi trường pháp lý kinh doanh trong và ngoài nước và đạo đức kinh doanh. Giúp người học đạt được một số kỹ năng pháp lý, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

**3. Thông tin tuyển sinh**

**- Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo:

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho sinh viên khi tiếp cận và luận giải về các vấn đề hiện đại về nhà nước và pháp luật;

- Vận dụng các kiến thức nền tảng khoa học xã hội và khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng các kiến thức cơ bản theo khối ngành về lý luận - lịch sử nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính cũng như một số kiến thức cơ bản về kinh tế học vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Áp dụng các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành về luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật thương mại, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức pháp lý chuyên sâu theo ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh như: pháp luật về tổ chức kinh doanh, pháp luật về hợp đồng, pháp luật lao động, pháp luật đất đai, pháp luật môi trường, pháp luật tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp luật cạnh tranh... để giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể phát sinh trong đời sống kinh doanh;

- Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ;

- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập để bước đầu làm quen với các công việc trong tương lai và thích ứng với những thay đổi của môi trường làm việc.

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

## **2. Về kĩ năng**

### **2.1. Kĩ năng chuyên môn**

- Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể;
- Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, phân tích luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;
- Có khả năng tư duy hệ thống, nhận thức, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý nói chung;
- Bước đầu có kĩ năng trong đàm phán, giao kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận kinh doanh - thương mại;
- Có kĩ năng cơ bản trong giải quyết các tranh chấp kinh doanh – thương mại;
- Bước đầu có khả năng tư vấn pháp luật kinh doanh (công ty, ngân hàng, bảo hiểm, thuế, kiểm toán, chứng khoán, tài chính, tài nguyên, môi trường, sở hữu trí tuệ...) một cách độc lập;
- Có kĩ năng cơ bản trong thành lập và quản trị doanh nghiệp;
- Bước đầu có khả năng nhận biết và sử dụng các công cụ, phương pháp thích hợp để quản lí rủi ro trong kinh doanh;
- Có kĩ năng tiếp nhận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh doanh vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp;
- Có khả năng tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.

### **2.2. Kĩ năng bổ trợ**

- Có kĩ năng làm việc độc lập và kĩ năng làm việc nhóm;
- Có kĩ năng giao tiếp, trình bày và thuyết trình tốt;
- Có kĩ năng giải quyết công việc một cách logic và sáng tạo;
- Có khả năng thích ứng nhanh với thay đổi của thực tiễn;
- Bước đầu có khả năng phản biện xã hội;

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng để có thể: soạn thảo tài liệu; quản lý dữ liệu qua các bảng tính; trình chiếu; khai thác Internet để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử; xây dựng và quản lý được trang web đơn giản. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết vấn đề thông dụng.

### **3. Về phẩm chất đạo đức**

#### ***3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân***

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực;
- Có ý thức vượt khó, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách;
- Có tinh thần cầu thị trong học tập và lao động;
- Có thái độ thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác;
- Chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo;
- Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe..

#### ***3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

- Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học;
- Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc.

#### ***3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội***

- Có lòng tự tôn dân tộc;
- Có ý thức về trách nhiệm công dân;
- Có ý thức tuân thủ pháp luật, tôn trọng và bảo vệ công lý;
- Có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

#### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Nhóm 1: Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc mọi lĩnh vực của đời sống kinh doanh;

- Nhóm 2: Hành nghề luật sư độc lập hoặc làm việc cho các công ty luật, các trung tâm tư vấn pháp lý;

- Nhóm 3: Làm việc trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, nghề nghiệp;

- Nhóm 4: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ và các tổ chức quốc tế;

- Nhóm 5: Nghiên cứu và giảng dạy về pháp luật kinh doanh tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong và ngoài nước.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;

- Cử nhân ngành luật có cơ hội học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>135 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>6 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>2 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/16 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>16 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>59 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>55 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>4/10 tín chỉ</i>
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/14 tín chỉ</i>
+ <i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>9 tín chỉ</i>

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2	3	17	28	6	INT1004
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 Foreign Language 1	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 General English 1					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 General Russian 1					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 General French 1					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 General Chinese 1					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 Foreign Language 2	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 General English 2					FLF2101
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 General Russian 2					FLF2201
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 General French 2					FLF2301
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 General Chinese 2					FLF2401



Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 Foreign Language 3	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 General English 3					FLF2102
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 General Russian 3					FLF2202
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 General French 3					FLF2302
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 General Chinese 3					FLF2402
9		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
10		Giáo dục quốc phòng–an ninh National Defence Education	8				
11		Kỹ năng bổ trợ Soft skills	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>				
<b>II.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>2</b>				
12	PHI1051	Logic học đại cương General Logics	2	20	6	4	
<b>II.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>4/16</b>				
13	BSA20	Quản trị học Management Study	3	24	18	3	
14	INE1014	Kinh tế học đại cương General Economics	2	20	8	2	
15	PSY1050	Tâm lý học đại cương General Psychology	2	24	6		
16	SOC1050	Xã hội học đại cương General Sociology	2	28	2		
17	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam Fundamentals of Vietnamese Culture	3	32	9	4	
18	EVS1001	Môi trường và phát triển Environment and Sustainable Development	2	20	8	2	
19	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội Statistics for Sociology	2	18	6	6	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>16</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>14</b>				
20	THL1054	Lý luận về nhà nước và pháp luật General Theory of State and Law	3	27	12	6	
21	THL1058	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	3	24	15	6	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
22	CAL1007	Luật hiến pháp Constitutional Law	3	36		9	
23	CAL1008	Luật hành chính Administrative Law	3	30	6	9	
24	PEC1054	Lịch sử các học thuyết kinh tế History of Economic Doctrines	2	24	6		
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>2/8</b>				
25	THL1053	Luật học so sánh Comparative Law	2	24		6	
26	BSA2051	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance	2	16	12	2	
27	BSA2021	Nguyên lý quản trị kinh doanh Principles of Business Management	2	18	12		
28	CAL3008	Chính trị học Political Science	2	24		6	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>59</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>55</b>				
29	INE2050	Kinh tế vi mô Micro Economics	3	30	12	3	
30	INE2051	Kinh tế vĩ mô Macro Economics	3	30	12	3	INE2050
31	BSA2001	Nguyên lý kế toán Fundamentals of Accountancy	3	27	18		
32	CIL2002	Luật dân sự 1 Civil Law 1	2	26		4	THL1054
33	CIL2009	Luật dân sự 2 Civil Law 2	3	39		6	CIL2002
34	CIL2010	Luật dân sự 3 Civil Law 3	3	39		6	CIL2009
35	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	2	26		4	CIL2009
36	CRL1008	Luật hình sự Criminal Law	4	40	8	12	THL1054
37	CRL2006	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	2	18	6	6	CRL1008
38	CIL2007	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	2	26		4	CIL2010
39	BSL2001	Luật thương mại 1 Commercial Law 1	3	36		9	CIL2002
40	BSL2002	Luật thương mại 2 Commercial Law 2	3	36		9	BSL2001
41	BSL1010	Luật tài chính Finance Law	3	36		9	BSL2001

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
42	BSL1006	Luật ngân hàng Banking Law	3	36		9	BSL2001
43	BSL1007	Luật đất đai Land Law	3	36		9	CAL1008
44	BSL1008	Luật môi trường Environment Law	3	36		9	CAL1008
45	BSL2029	Luật lao động Labour Law	4	48		12	BSL2001
46	INL2004	Công pháp quốc tế Public International Law	3	20	16	9	CAL1007
47	INL2006	Tư pháp quốc tế Private International Law	3	20	16	9	CIL2010
<b>IV.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>4/10</b>				
48	BSA2052	Thanh toán quốc tế International Payments	2	18	10	2	
49	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội Social Security Law	2	24		6	BSL2029
50	BSL1009	Pháp luật về thị trường bất động sản Law on Immobile Markets	2	24		6	BSL1007
51	BSL3025	Hợp đồng mua bán hàng hóa Law on Sale Contract	2	24		6	BSL2002
52	CIL2006	Pháp luật về sở hữu trí tuệ Intellectual Property Law	2	26		4	CIL2009
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>27</b>				
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>12</b>				
53	BSL2023	Quản trị công ty Corporate Governance	2	24		6	BSL2002
54	BSL2011	Pháp luật tài chính doanh nghiệp Corporate Finance Law	2	24		6	BSL2002
55	BSL2024	Luật môi trường quốc tế International Enviromental Law	2	24		6	BSL1008
56	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán Securities Market Law	2	24		6	BSL2002
57	BSL2008	Luật cạnh tranh Competition Law	2	26		4	BSL2001
58	INL2003	Luật thương mại quốc tế International Comercial Law	2	16	8	6	INL2006
<b>V.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/14</b>				
59	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật Legal Consultancy Skills	2	18	6	6	BSL2002
60	BSL2025	Kỹ năng tư vấn tài chính kế toán Accounting Finance Consultancy Skills	2	18	6	6	BSL1010

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61	BSL3045	Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động và đình công Labor Dispute and Strike Resolution Skills	2	18	6	6	BSL2029
62	BSL2030	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng Credit Contract Dispute Resolution Skills	2	18	6	6	BSL1006
63	BSL2027	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai Land Dispute Resolution Skills	2	18	6	6	BSL1007
64	BSL2028	Pháp luật về đánh giá tác động môi trường Law on Evaluation of Environmental Impacts	2	24		6	BSL1008
65	BSL3040	Pháp luật về bảo hiểm tiền gửi Law on Saving Insurance	2	24		6	BSL1006
V.3		<b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế cho khóa luận tốt nghiệp</b>	9				
66	FOL4001	Niên luận - Thực tập, thực tế Annual Essay - Internship	3				
67	FOL4055	Khóa luận hoặc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn trong khối kiến thức tự chọn của khối kiến thức M3; M4; M5 những học phần sinh viên chưa học) Thesis	6				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>135</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.